

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2026/KDTM-PT

Ngày 11/5/2026

*“Tranh chấp hợp đồng cung ứng
dịch vụ và xây dựng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Mạnh Chiến

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Nam

Ông Nguyễn Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phan Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Đỗ Thị Kiều Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11/5/2026 tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2025/TLPT-KDTM ngày 23/12/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ và xây dựng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2026/QĐ-PT ngày 10/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 40/2026/QĐ-PT ngày 29/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 9, Toà nhà V, số 127 phố L1, phường H1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông M, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Căn hộ số 12B12 toà nhà H2, số 114 M, phường H1, thành phố Hà Nội.

Người được ủy quyền: Bà Hoàng Phương T, sinh năm 1994, có mặt tại phiên tòa và ông Phạm Anh H3, sinh năm 1996, vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH B – Số 04 ngõ 10 L2, phường Y, thành phố Hà Nội

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đầu tư phát triển L

Địa chỉ: Số 82 tổ 20D khu 2A, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L4, sinh năm 1964.
Nơi cư trú: Số 82 tổ 20D khu 2A, phường C, tỉnh Quảng Ninh.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Trong năm 2022 Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội (sau đây gọi là Công ty H) và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển L (sau đây gọi là Công ty L) đã ký kết 03 hợp đồng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép (cừ) số 14.02/2022/LH-HH ngày 14/02/2022 (sau đây gọi là “Hợp đồng 14.02”), theo đó Công ty H cho Công ty L thuê cọc ván thép (cừ) để thi công công trình “MHL”. Tổng giá trị hợp đồng thực hiện trên thực tế là 162.979.770đ (đã bao gồm VAT).

Thực hiện hợp đồng, Công ty H đã bàn giao, cho thuê đúng loại hàng hóa và gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán đợt 1, đợt 2, đợt 3, đợt 4 cho Công ty L. Hồ sơ các đợt thanh toán bao gồm: Văn bản đề nghị thanh toán; bảng giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng; bảng diễn giải thời gian thuê; biên bản bàn giao vật tư; hóa đơn giá trị gia tăng.

Tuy nhiên Công ty L mới thanh toán cho Công ty H số tiền 108.256.325đ (theo Giấy báo có của ngân hàng ngày 06/7/2022, ngày 05/12/2022), chưa thanh toán số tiền 54.723.451đ.

Thứ hai, Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép (cừ) số 04.03/2022/LH-HH ngày 04/03/2022 (sau đây gọi là “Hợp đồng 04.03”), theo đó, Công ty H cho Công ty L thuê cọc ván thép (cừ) để thi công công trình “Cải tạo sửa chữa kênh L2B UB”. Tổng giá trị hợp đồng thực hiện thực tế là 536.277.817đ (đã bao gồm VAT).

Thực hiện hợp đồng Công ty H đã thực hiện bàn giao, cho thuê đúng loại hàng hóa và gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán cho Công ty L bao gồm: Hồ sơ thanh toán đợt 1, đợt 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, đợt cuối và hồ sơ thanh toán vật tư đền bù. Hồ sơ thanh toán gồm: Bảng đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán; bảng giá trị khối lượng công việc hoàn thành; biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành; bảng diễn giải thời gian thuê; biên bản bàn giao vật tư; hóa đơn giá trị gia tăng. Ngoài ra khi thực hiện hợp đồng, có phát sinh nghĩa vụ của bị đơn đối với việc đền bù cừ Larsen IV hỏng là 247.661.110đ (đã bao gồm VAT).

Tuy nhiên Công ty L mới thanh toán cho Công ty H số tiền là 250.000.000đ (theo Giấy báo có của ngân hàng ngày 07/03/2022, 09/03/2022, 10/10/2022), chưa thanh toán số tiền là 533.938.927đ.

Thứ ba, Hợp đồng kinh tế về việc cung cấp, thi công lắp dựng, tháo dỡ hệ văng chống số 1103/2022/LH-H ngày 11/03/2022 (sau đây gọi là "Hợp đồng 1103"), theo đó, Công ty H nhận từ Công ty L giao để cung cấp, thi công lắp dựng, tháo dỡ hệ văng chống tại công trình "Cải tạo sửa chữa Kênh L2B tại UB". Tổng giá trị hợp đồng trên thực tế là 309.439.568đ (đã bao gồm VAT), phát sinh giá trị đền bù vật tư hỏng là 115.893.105đ (đã bao gồm VAT).

Thực hiện hợp đồng Công ty H đã thực hiện cung cấp hàng hóa và phụ kiện, thi công lắp dựng và tháo dỡ theo đúng hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công được phê duyệt. Công ty H đã gửi đầy đủ hồ sơ thanh toán cho Công ty L bao gồm hồ sơ thanh toán đợt 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và hồ sơ thanh toán vật tư đền bù. Hồ sơ thanh toán gồm: Bảng đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán; bảng giá trị khối lượng công việc hoàn thành; biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành; bảng diễn giải thời gian thuê; biên bản bàn giao vật tư; hóa đơn giá trị gia tăng.

Tuy nhiên Công ty L mới thanh toán cho Công ty H số tiền là 150.000.000đ (theo Giấy báo có của ngân hàng ngày 13/5/2022, ngày 10/8/2022), chưa thanh toán số tiền 275.332.673đ.

Ngoài ra, Công ty H và Công ty L còn thỏa thuận về việc thuê vật tư tại công trình ở tỉnh Bắc Giang. Công ty H đã vận chuyển (02) hai xe hàng cù (Larsen) đến địa điểm tập kết là cảng Mỹ An, tỉnh Bắc Giang (ngày 05 và ngày 06/12/2022) theo thỏa thuận thì Công ty L thông báo hủy thỏa thuận; giá trị công vận chuyển hai xe hàng này là 17.280.000đ (đã bao gồm VAT). Công ty L chưa thanh toán số tiền này cho Công ty H.

Việc Công ty L không thanh toán tiền theo các hợp đồng đã ký kết cũng như hủy thỏa thuận về việc vận chuyển hai xe hàng cù (Larsen), đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty H.

Từ những nội dung trên, Công ty H khởi kiện Công ty L, yêu cầu:

Thứ nhất, căn cứ khoản 3.3 Điều 3, Điều 4 của các Hợp đồng 14.02; Hợp đồng 04.03; khoản 5.2, Điều 5, Điều 6 của Hợp đồng 1103.

Căn cứ khoản 9 Điều 3, Điều 74, Điều 85, Điều 87, khoản 4 Điều 271, Điều 314 Luật Thương mại, Công ty L có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền: 881.275.051đ, cụ thể:

Tiền công nợ gốc phát sinh từ Hợp đồng 14.02 là: 54.723.451đ.

Tiền công nợ gốc phát sinh từ Hợp đồng 04.03 là: 533.938.927đ.

Tiền công nợ gốc phát sinh từ hợp đồng 1103 là: 275.332.673đ.

Số tiền vận chuyển cù Larsen từ Hà Nội – Bắc Giang: 17.280.000đ.

Thứ hai, đối với tiền lãi chậm trả: Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, Công ty L phải thanh toán tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 25/11/2024 với mức lãi suất tạm

tính 12%/năm, số tiền là: 143.234.446đ và phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ công nợ.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn thay đổi mức lãi suất chậm trả là 10%, số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 02/7/2025 là: 154.632.427đ.

Tổng nợ gốc và tiền chậm trả lãi đến ngày 02/7/2025 là 1.035.907.478đ.

Quan điểm của nguyên đơn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Đầu tư phát triển L:

- Về Hợp đồng kinh tế số 151121/HĐKT/LH-H ngày 15/11/2021. Theo đó Công ty L giao và Công ty H đồng ý nhận cung cấp, thi công lắp dựng và tháo dỡ hệ văng chống tại dự án “Công nghiệp tấm Silic Jinko Solar Việt Nam (JINKO 2)”.

Thực hiện hợp đồng Công ty H đã cung cấp, thi công lắp dựng và tháo dỡ hệ văng chống theo đúng hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án. Khối lượng công việc đã được Công ty L và Công ty H nghiệm thu, đối chiếu, xác nhận tại hồ sơ thanh toán đợt 1, hồ sơ thanh toán đợt 2 (quyết toán). Các hồ sơ thanh toán đều được hai bên xác nhận. Việc thực hiện hợp đồng giữa hai bên cho đến thời điểm hiện nay đã được hoàn thành, Công ty H đã hoàn thành nghĩa vụ thực hiện công việc, Công ty L đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Trong quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc hay vi phạm nghĩa vụ hợp đồng của một trong hai bên.

- Về Hợp đồng số 1103/2022/LH-H ngày 11/3/2022. Công ty H đã thực hiện đầy đủ, đúng nghĩa vụ theo hợp đồng. Công ty L không cung cấp được tài liệu chứng minh về việc vi phạm nghĩa vụ của Công ty H. Trên thực tế khi thực hiện hợp đồng Công ty H đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, không có sự vi phạm nghĩa vụ như Công ty L trình bày.

Vì vậy Công ty H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố mà Công ty L.

Tại bản tự khai, đơn phản tố người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn Lan trình bày: Bị đơn Công ty L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì trong quá trình thực hiện các hợp đồng giữa hai bên, Công ty H tự ý bỏ thi công một thời gian nhưng không thông báo cho Công ty L bằng văn bản, dẫn đến việc thi công không đúng tiến độ với chủ đầu tư gây thiệt hại lớn về kinh tế cho Công ty L. Để hoạt động lại Công ty L phải mất 45 ngày khắc phục hậu quả, tìm một đơn vị khác để thay thế.

Đối với Hợp đồng số 04.03, hai bên thực hiện hợp đồng đúng theo quy định. Sau khi Công ty L thông báo yêu cầu Công ty H chuyển số cọc ván thép về sau khi thi công xong vào ngày 06/9/2023, sau đó Công ty L chuyển đến kho bãi của Công ty H tại Hà Nội, nhưng sau đó lại không nhận nên Công ty L phải chở ngược số cừ về.

Về số tiền đền bù cừ hỏng mà Công ty H yêu cầu phải đền bù 247.661.110đ là không có căn cứ, giữa hai bên không có biên bản nghiệm thu thống nhất phần cừ hỏng.

Công ty L có yêu cầu phản tố: Công ty L và Công ty H có ký kết 2 hợp đồng số 1103/2022/LH-H ngày 11/3/2022 và hợp đồng kinh tế số 151121/HĐKT/LH-H ngày 15/11/2021 về việc cung cấp, thi công lắp dựng và tháo dỡ hệ văng chống. Tổng giá trị của 2 hợp đồng là 1.328.984.658đ. Quá trình thực hiện hai hợp đồng trên, do Công ty H bỏ thi công giữa chừng, nên căn cứ khoản 6.2 Điều 6 của hợp đồng số 151121/HĐKT/LH-H, Công ty H có nghĩa vụ trả cho Công ty L tiền chậm tiến độ thi công là $5.000.000\text{đ}/\text{ngày} \times 45 \text{ ngày} = 225.000.000\text{đ}$. Bị đơn bổ sung yêu cầu phản tố đối với hợp đồng số 151121 ngày 15/11/2021 và hợp đồng 1103/2022/LH-H ngày 11/3/2022, do nguyên đơn tự ý bỏ thi công không thông báo với bị đơn gây thiệt hại, bị đơn phải mất 45 ngày khắc phục hậu quả, tìm đơn vị khác thi công. Số tiền thiệt hại bị đơn phải bồi thường cho chủ đầu tư, nên yêu cầu nguyên đơn bồi thường là $12\% \times 1.328.984.658\text{đ} = 159.478.159\text{đ}$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có quan điểm do đại diện Công ty L không chấp nhận các Biên bản bàn giao vật tư không có chữ ký xác nhận của đại diện bị đơn nên **nguyên đơn bổ sung yêu cầu**: Thanh toán công nợ từ tiền thuê đợt cuối (đã bao gồm VAT) là 53.644.140đ, tiền đền bù cù hỏng 40.591.740đ; đền bù không thu hồi được (đã bao gồm VAT) là 235.605.600đ. Lãi chậm trả tạm tính đến ngày 28/9/2025 là 168.580.263đ. **Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu** buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 28/9/2025 là **1.102.191.771đ**, trong đó: nợ gốc là 933.611.508đ, lãi chậm trả là 168.580.263đ. Giữ nguyên quan điểm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền gốc mà bị đơn đã chót nợ nhưng yêu cầu nguyên đơn đối trừ nghĩa vụ theo yêu cầu phản tố của bị đơn; không chấp nhận lãi chậm trả. Rút yêu cầu phản tố về số tiền bị đơn phải bồi thường cho chủ đầu tư do nguyên đơn tự ý bỏ dở công trình làm chậm tiến độ 45 ngày là $12\% \times 1.328.984.658\text{đ} = 159.478.159\text{đ}$; giữ yêu cầu phản tố về việc phạt chậm tiến độ của hợp đồng số 1103/2022/LH-H ngày 11/3/2022 và hợp đồng số 151121/HĐKT/LH-H ngày 15/11/2021, phạt bên B do chậm tiến độ thi công là: $5.000.000\text{đ}/\text{ngày} \times 45 \text{ ngày} = 225.000.000\text{đ}$.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/KDTM-ST ngày 28/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Quảng Ninh, đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội về số tiền nợ gốc, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn lãi chậm trả đối với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L.

Buộc Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L phải thanh toán cho Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội, số tiền tính đến ngày 28/9/2025 là 849.683.087đ, trong đó: nợ gốc 681.174.824đ, lãi chậm trả là 168.508.263đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu buộc nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn số tiền bị đơn phải bồi thường cho chủ đầu tư do nguyên đơn tự ý bỏ dở công trình, không thông báo cho bị đơn, làm chậm tiến độ 45 ngày là $12\% \times 1.328.984.658\text{đ} = 159.478.159\text{đ}$.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L, về yêu cầu buộc nguyên đơn phải chịu số tiền phạt chậm tiến độ của hợp đồng 1103/2022/LH-H ngày 11/3/2022 và hợp đồng số 151121/HĐKT/LH-H ngày 15/11/2021. Căn cứ điểm 6.2 Điều 6 của hợp đồng số 151121/HĐKT/LH-H ngày 15/11/2021, phạt bên B do chậm tiến độ thi công là $5.000.000\text{đ}/\text{ngày} \times 45 \text{ ngày} = 225.000.000\text{đ}$.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2026 nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về nội dung Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải có nghĩa vụ đền bù cừ trả về còn thiếu theo Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép số 04.03/2022/LH-HH ngày 04/3/2022, giữa nguyên đơn và bị đơn là 235.605.600đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với nội dung trên.

Tại giai đoạn giải quyết phúc thẩm nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội và bị đơn Công ty TNHH Đầu tư phát triển L, lập biên bản làm việc ngày 22/4/2026 đã thống nhất nội dung: Hiện tại Công ty L đang giữ 172m cừ của nguyên đơn, gửi tại kho tập kết của công trình Dự án chung cư cao cấp DMC Plaza tại phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và chưa trả số cừ trên cho nguyên đơn. Hai bên thống nhất chậm nhất ngày 09/5/2026, bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn 172m cừ Larsen IV (loại cừ từ 6.0m trở lên, cùng chủng loại nguyên đơn đã bàn giao). Trường hợp bị đơn không bàn giao đúng cam kết, bị đơn có nghĩa vụ trả tiền đền bù cừ thiếu theo đơn giá 18.000.000đ/tấn (đã bao gồm VAT) theo quy định của Hợp đồng số 04.03/2022/LH-HH.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc; các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng và nghĩa vụ của nguyên đơn về án phí đối với số tiền lãi chậm trả. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ và xây dựng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35 (được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội), điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2]. Về thỏa thuận, thực hiện các hợp đồng đã giao kết.

Các hợp đồng giữa hai bên gồm Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép số 14.02/2022/LH-HH ngày 14/02/2022; Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép số 04.03/2022/LH-HH ngày 04/3/2022; Hợp đồng kinh tế số 1103/2022/LH-H ngày 11/3/2022; Thỏa thuận về việc thuê vật tư cho công trình ở tỉnh Bắc Giang và Hợp đồng kinh tế số 151121/HĐKT/LH-H ngày 15/11/2021 được giao kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 385, Điều 398, Điều 401 Bộ luật Dân sự.

Đối với khoản **nợ gốc đã thống nhất 603.770.028đ** (tiền công nợ theo Hợp đồng 14.02, 15 lượt đầu của Hợp đồng 04.03, Hợp đồng 1103 và thỏa thuận về việc thuê vật tư cho công trình ở tỉnh Bắc Giang): Đây là số tiền đã được hai bên xác nhận chính thức tại công văn ngày 19/01/2024, là chứng cứ có giá trị pháp lý theo Điều 92, Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản này là có căn cứ.

Đối với khoản tiền thuê đợt cuối của Hợp đồng 04.03 là 36.941.300đ: Tòa án cấp sơ thẩm xác định trên cơ sở thời gian thuê thực tế 86 ngày $\times$ 355m $\times$ 1.100đ/ngày $\times$ VAT 10%, áp dụng đơn giá theo Hợp đồng 04.03 là phù hợp với Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với khoản đền bù cù hổng theo Hợp đồng 04.03 là 40.463.496đ: Tòa án cấp sơ thẩm xác định trên cơ sở Biên bản bàn giao vật tư ngày 16/5/2022 và Biên bản bàn giao vật tư ngày 26/9/2023 (đều có chữ ký xác nhận của hai bên), áp dụng đơn giá đền bù theo điểm 4.1 Điều 4 Hợp đồng 04.03 là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về tiền lãi chậm trả:

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật Thương mại để xác định nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán của bị đơn, với mức **lãi suất 10%/năm trên số nợ gốc 603.770.028đ**, tổng số tiền lãi chậm trả tính đến **ngày 28/9/2025 là 168.580.263đ**. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng tại thời điểm giải quyết vụ án theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, đây là sự tự nguyện của đương sự. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về phần lãi chậm trả là đúng pháp luật.

[4]. Về việc đình chỉ và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

Đối với việc đình chỉ yêu cầu phản tố số tiền 159.478.159đ: tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đã tự nguyện rút yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

Đối với việc không chấp nhận yêu cầu phạt chậm tiến độ 225.000.000đ: Tòa án cấp sơ thẩm xét bị đơn không xuất trình được thông báo bắt đầu thi công, thông báo tháo văng theo thỏa thuận của Hợp đồng 151121; Hợp đồng 1103 không quy định về phạt chậm tiến độ; không có căn cứ áp dụng điều khoản phạt của Hợp đồng 151121 cho Hợp đồng 1103 vì hai hợp đồng độc lập với nhau. Lập luận của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Các nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với những nội dung nêu trên phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án, không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên các phần này của bản án sơ thẩm.

[5]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện về khoản đền bù cù trả về còn thiếu **là 235.800.000đ** đối với 172m cù Larsen IV còn thiếu theo Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép số 04.03/2022/LH-HH ngày 04/3/2022 (căn cứ vào điểm 4.1 Điều 4 của Hợp đồng nêu trên).

Tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản đền bù cù trả về còn thiếu với lý do nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng minh việc thiếu cù; biên bản bàn giao vật tư ngày 08/9/2023 không có chữ ký xác nhận của bị đơn; bị đơn cho rằng số cù thiếu không quản lý.

Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm vào ngày 22/4/2026 hai bên đương sự đã lập Biên bản làm việc với sự tham gia của bà Hoàng Phương Trang (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) và ông Nguyễn Văn Lan (đại diện theo pháp luật của bị đơn), đã thống nhất xác định số cừ còn thiếu phía bị đơn chưa trả và nghĩa vụ bồi thường theo hợp đồng đã ký kết.

Tại Biên bản làm việc nêu trên, bị đơn Công ty TNHH Đầu tư Phát triển L đã thừa nhận đang giữ 172m cừ của nguyên đơn, do bị đơn gửi tại kho công trình Dự án chung cư cao cấp DMC Plaza tại phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh khi thi công công trình này và chưa trả số cừ trên cho nguyên đơn. Hai bên thống nhất chậm nhất ngày 09/5/2026 bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn 172m cừ Larsen IV (loại cừ từ 6.0m trở lên, cùng chủng loại nguyên đơn đã bàn giao). Trường hợp bị đơn không bàn giao đúng cam kết, bị đơn có nghĩa vụ trả tiền đền bù cừ thiếu theo đơn giá 18.000.000đ/tấn (đã bao gồm VAT) theo quy định của Hợp đồng số 04.03/2022/LH-HH.

Biên bản làm việc ngày 22/4/2026 có chữ ký của đại diện hợp pháp của hai bên đương sự, là sự thỏa thuận thống nhất của các đương sự. Sự kiện bị đơn đang giữ 172m cừ của nguyên đơn và chưa trả lại cho nguyên đơn đã được bị đơn thừa nhận, đồng thời phù hợp với biên bản giao nhận vật tư, do đó nguyên đơn không phải chứng minh thêm sự kiện này phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 22/4/2026, bị đơn Công ty TNHH Đầu tư phát triển L không trả được 172m cừ Larsen IV cho nguyên đơn trong thời hạn chậm nhất là ngày 09/5/2026, như đã cam kết thì nghĩa vụ của bị đơn chuyển từ nghĩa vụ trả cừ sang nghĩa vụ trả tiền đền bù theo đơn giá thỏa thuận theo hợp đồng đã ký kết.

Tại điểm 4.1 Điều 4 Hợp đồng số 04.03/2022/LH-HH ngày 04/3/2022, đơn giá đền bù cừ không thu hồi được là 18.000.000đ/tấn (đã bao gồm VAT 10%). Quy đổi 172m cừ Larsen IV theo tiêu chuẩn cừ Larsen bản rộng 400 (loại 400 x 170 x 15,5 : 76,1kg/m), khối lượng tương đương 13,1 tấn. Số tiền đền bù tính theo hợp đồng là: $13,1 \text{ tấn} \times 18.000.000\text{đ/tấn} = 235.800.000\text{đ}$.

Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội là có căn cứ để xem xét:

Thứ nhất, chứng cứ mới phát sinh tại giai đoạn phúc thẩm là Biên bản làm việc ngày 22/4/2026.

Thứ hai, bị đơn đã thừa nhận sự kiện đang giữ 172m cừ và cam kết nghĩa vụ;

Thứ ba, bị đơn cam kết trả cừ trước ngày 09/5/2026, nếu không thực hiện thì thực hiện việc trả bằng tiền;

Thứ tư, số tiền nguyên đơn yêu cầu phù hợp và thấp hơn cách tính theo hợp đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận thêm khoản tiền 235.800.000đ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về đền bù cù trả về còn thiếu.

Khoản tiền đền bù 235.800.000đ phát sinh nghĩa vụ trả tiền từ ngày 10/5/2026 (sau ngày bị đơn không thực hiện cam kết tại Biên bản làm việc ngày 22/4/2026). Quyền yêu cầu lãi chậm trả trên khoản này (nếu có) sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Tổng số tiền nợ bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn được xác định lại là: 54.723.451đ (Hợp đồng 1402) + 293.375.204đ (16 lượt của Hợp đồng 0403) + 275.332.673đ (Hợp đồng 1103) + 17.280.000đ (Tiền xe) + 40.463.496đ (Tiền cù hổng) + 235.800.000đ (Tiền cù thiếu) = 916.974.824đ. Cộng với tiền lãi chậm trả 168.580.263đ. Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 28/9/2025 là 1.085.555.087đ.

[6]. Khi xem xét bản án sơ thẩm cấp phúc thẩm thấy phần quyết định của bản án tuyên chưa rõ nghĩa vụ thanh toán của bị đơn với từng hợp đồng đã thỏa thuận, ký kết giữa hai bên. Mặt khác các hợp đồng có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi (Hợp đồng 1402, Hợp đồng 04.03), hợp đồng 11.03 tuy không thỏa thuận về lãi nhưng theo Điều 306 Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán, cũng như thỏa thuận vận chuyển cù đến công trình tại tỉnh Bắc Giang, đã được nguyên đơn xác định tính lãi trên cơ sở bị đơn xác nhận công nợ (văn bản ngày 19/01/2024), bị đơn không kháng cáo nên cần phải xác định nghĩa vụ và tuyên án theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[7]. Về án phí:

[7.1] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thêm số tiền 235.800.000đ, do đó án phí sơ thẩm cần được tính lại theo giá trị tranh chấp được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên tổng số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn và phần án phí phản tố không được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu phần yêu cầu không được chấp nhận 16.636.684đ tương ứng với án phí, sẽ được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp và hoàn trả phần chênh lệch.

[7.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 244, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 116, Điều 117, Điều 357, Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Điều 74, Điều 87, Điều 306 Luật Thương mại. Điều 138, Điều 139, Điều 141 Luật Xây dựng. Khoản 1 khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội về số tiền nợ gốc, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường cừ hổng và thiếu đối với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L.

Buộc Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội, tổng số tiền tính đến ngày 28/9/2025 là **1.085.555.087đ** (một tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm lăm mươi lăm nghìn, không trăm tám mươi bảy đồng), cụ thể:

+) Đối với Hợp đồng thuê vật cư cọc ván thép số 14.02/2022/LH-HH số tiền là: **75.339.134đ** (bảy mươi lăm triệu ba trăm ba mươi chín nghìn một trăm ba mươi bốn đồng), trong đó nợ gốc là 54.723.451đ, nợ lãi là 20.615.683đ.

+) Đối với Hợp đồng thuê vật cư cọc ván thép số 04.03/2022/LH-HH số tiền là: **365.527.136đ** (ba trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn một trăm ba mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 293.375.204đ, nợ lãi là 72.151.932đ.

+) Đối với Hợp đồng kinh tế về việc cung cấp, thi công lắp dựng, tháo dỡ hệ văng chống số 1103/2022/LH-HH số tiền là: **346.283.249đ** (ba trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm tám mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 275.332.673đ, nợ lãi là 70.950.576đ.

+) Đối với thỏa thuận về vận chuyển 02 xe hàng thuê vật tư tại công trình ở tỉnh Bắc Giang là **22.142.071đ** (hai mươi hai triệu một trăm bốn mươi hai nghìn không trăm bốn mươi một đồng), trong đó nợ gốc là **17.280.000đ**, nợ lãi là **4.862.071đ**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

+) Bị đơn Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội, tiền bồi thường cừ hổng: **40.463.496đ** (bốn mươi triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng) và tiền bồi

thường cừ thiêu (172m cừ Larsen IV): **235.800.000đ** (hai trăm ba mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng), theo Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép số 04.03/2022/LH-HH.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội **số tiền 16.636.684đ**, về tiền thanh toán kỳ cuối và tiền bồi thường cừ hỏng của Hợp đồng thuê vật tư cọc ván thép số 04.03/2022/LH-HH đối với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L đối với yêu cầu buộc nguyên đơn Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội, phải bồi thường cho bị đơn số tiền mà bị đơn phải bồi thường cho chủ đầu tư do nguyên đơn tự ý bỏ dở công trình, không thông báo cho bị đơn, làm chậm tiến độ 45 ngày là $12\% \times 1.328.984.658đ = 159.478.159đ$.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L về yêu cầu buộc nguyên đơn phải chịu số tiền phạt chậm tiến độ của Hợp đồng số 1103/2022/LH-H ngày 11/3/2022 và Hợp đồng số 151121/HĐKT/LH-H ngày 15/11/2021 là $5.000.000đ/ngày \times 45 ngày = 225.000.000đ$.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000đ, tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 14/01/2025, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001626 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long (Phòng thi hành án khu vực 1 – Quảng Ninh). Trả lại Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội số tiền 18.368.000đ.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 44.566.000đ và 11.250.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm về yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm bị đơn phải chịu là 55.816.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 09/5/2025 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001995 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long (Phòng thi hành án khu vực 1 – Quảng Ninh). Công ty TNHH Đầu tư và phát triển L còn phải nộp 50.191.000đ.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trả lại Công ty TNHH H (Việt Nam) Hà Nội số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001475 và 0001476 ngày 23/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- *Đương sự;*
- *VKSND tỉnh Quảng Ninh;*
- *TAND khu vực 1 – Quảng Ninh;*
- *THADS, VP;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Dương Mạnh Chiến